

Số: 04/2025/CBTT-SBL

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU

- Mã chứng khoán: SBL
- Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02913780781 Fax: 02913780567
- Email: bsgbaclieu@gmail.com Website: biasaigonbaclieu.com

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: [biasaigonbaclieu.com](http://biasaigonbaclieu.com)

**Tài liệu đính kèm:** *nhai*  
- BCTC Quý 4/năm 2024  
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Trịnh Công Vinh*



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Số: 01/2025/SGBL

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Quý 4 năm 2024 so quý 4 năm 2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 01 năm 2025

## **Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so quý 4 năm 2023. Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 tăng so quý 4/2023, nguyên nhân chính là do lợi nhuận hoạt động tài chính tăng so cùng kỳ, chi tiết là lãi tiền gửi có kỳ hạn tăng.

Trân trọng.

Nơi gửi: *Như trên*  
- Như trên  
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC

*Trịnh Công Vinh*



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84.278.188.421</b>	<b>53.231.671.488</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>57.738.492.583</b>	<b>15.763.500.649</b>
1. Tiền	111	4	278.492.583	313.500.649
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	57.460.000.000	15.450.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.032.954.188</b>	<b>24.391.562.793</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.938.630.012	27.026.205.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.602.237	397.320.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	80.892.939	48.208.486
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.357.325.168</b>	<b>12.848.191.421</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	13.357.325.168	12.848.191.421
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>149.416.482</b>	<b>228.416.625</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	149.416.482	228.416.625
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>172.961.146.693</b>	<b>193.194.597.248</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171.807.200.677</b>	<b>188.852.299.811</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	171.807.200.677	188.850.008.175
- Nguyên giá	222		491.430.816.022	487.723.682.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.623.615.345)	(298.873.674.771)
2. Tài sản cố định vô hình	227			2.291.636
- Nguyên giá	228	12	211.446.165	211.446.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.446.165)	(209.154.529)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>2.968.845.308</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2.968.845.308
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.153.946.016</b>	<b>1.373.452.129</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.153.946.016	1.373.452.129
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>257.239.335.114</b>	<b>246.426.268.736</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.215.121.395</b>	<b>58.821.326.930</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.604.647.964</b>	<b>57.828.754.384</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.673.453.801	4.274.357.606
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	24.099.194.752	48.266.165.772
3. Phải trả người lao động	314		2.210.413.978	2.725.397.555
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.166.511.393	1.351.954.532
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	138.181.819	138.181.819



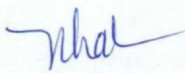
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	603.574.250	811.189.068
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	39.696.808.490	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.509.481	261.508.032
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>610.473.431</b>	<b>992.572.546</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	610.473.431	992.572.546
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>20a)</b>	<b>184.024.213.719</b>	<b>187.604.941.806</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>184.024.213.719</b>	<b>187.604.941.806</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20e)	27.919.729.439	27.919.729.439
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.984.484.280	39.565.212.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.049.209.469	39.565.212.367
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.935.274.811	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>257.239.335.114</b>	<b>246.426.268.736</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Công Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21a)	44.124.888.651	50.350.647.611	140.320.358.640	147.710.008.880
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		44.124.888.651	50.350.647.611	140.320.358.640	147.710.008.880
3. Giá vốn hàng bán	11	22	38.620.913.460	43.944.702.953	126.768.239.679	127.864.169.217
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.503.975.191	6.405.944.658	13.552.118.961	19.845.839.663
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	803.925.819	100.076.549	1.023.691.462	379.777.436
6. Chi phí tài chính	22	24	332.468.100	71.549.119	737.326.424	979.813.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.468.100	71.549.119	737.326.424	979.813.645
7. Chi phí bán hàng	25	25a)	1.776.485.971	2.213.457.324	2.069.459.265	2.748.646.292
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b)	2.241.182.067	2.473.138.071	8.994.060.744	9.883.918.642
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.957.764.872	1.747.876.693	2.774.963.990	6.613.238.520
10. Thu nhập khác	31	26	38.500.000	36.363.636	38.500.000	36.363.636
+ Tổng thu nhập khác	31A		38.500.000	36.363.636	38.500.000	36.363.636
11. Chi phí khác	32				15.349.429	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.500.000	36.363.636	23.150.571	36.363.636
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.996.264.872	1.784.240.329	2.798.114.561	6.649.602.156
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	629.577.076	604.402.317	1.244.938.865	1.822.163.739
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(79.019.346)	(66.270.556)	(382.099.115)	(72.532.604)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.445.707.142	1.246.108.568	1.935.274.811	4.899.971.021

Người lập biểu

Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng

Trần Thị Chất

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Công Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý 4 năm 2024

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.798.114.561	6.649.602.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.952.232.210	20.861.644.885
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.062.191.462)	(416.141.072)
- Chi phí lãi vay	06		737.326.424	979.813.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.425.481.733	28.074.919.614
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.358.608.605	(19.185.332.149)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(509.133.747)	9.737.509.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.692.762.524)	(1.841.750.361)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		298.506.256	1.043.554.202
- Tiền lãi vay đã trả	14		(709.688.407)	(996.314.437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.888.185.478)	(1.586.951.690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(349.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.282.826.438	14.897.034.535
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.438.456)	(3.280.419.076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.500.000	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.023.691.462	379.777.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		968.753.006	(2.864.278.004)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	30a)	215.479.542.978	203.497.890.763
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	30b)	(175.782.734.488)	(217.062.730.962)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.973.396.000)	(12.005.136.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.723.412.490	(25.569.976.199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		41.974.991.934	(13.537.219.668)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.763.500.649	29.300.720.317
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		57.738.492.583	15.763.500.649

Người lập

Kế toán trưởng

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 01 năm 2025  
Giám đốc

Trần Thị Thảo

Trần Thị Chất



Trần Công Vinh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

### 1. Thông tin chung

#### a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

#### b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, và nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn – rượu; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa liên tỉnh.

#### c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

#### c) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**e) Tài sản cố định hữu hình**

*Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 10 năm     |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 8 năm  |

**f) Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

**g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



## **h) Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Chi phí nâng cấp***

Chi phí nâng cấp tài sản cố định phản ánh các chi phí sửa chữa, thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

## **i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **k) Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## **m) Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên



hóa đơn bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



(Đơn vị tính: VN đồng)

**4) Tiền**

-Tiền mặt

-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**Cộng****Cuối kỳ**

41.589.789

236.902.794

278.492.583

**Đầu năm**

93.058.197

220.442.452

313.500.649

**5) Các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền (\*)

**Cuối kỳ**

57.460.000.000

**Đầu năm**

15.450.000.000

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

**6) Các khoản phải thu của khách hàng**

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn

- CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu

- Phải thu khách hàng khác

**Cuối kỳ**

12.783.020.316

3.080.171.000

75.438.696

**Đầu năm**

23.311.388.430

3.080.171.000

634.645.877

**Cộng**

15.938.630.012

27.026.205.307

**7) Phải thu khác**

Phải thu ngắn hạn khác

**Cuối kỳ**

80.892.939

**Đầu năm**

48.208.486

**8) Dự phòng phải thu khó đòi****Cuối kỳ**

Giá gốc

Dự phòng

CN Ngân hàng phát triển  
KV Minh Hải - PGD Bạc  
Liêu

3.080.171.000

(3.080.171.000)

**Đầu năm**

Giá gốc

Dự phòng

3.080.171.000

(3.080.171.000)

**9) Hàng tồn kho****Cuối kỳ**

Giá gốc

Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu

3.304.393.164

- Công cụ, dụng cụ

2.871.251.558

- Chi phí SXKD dở dang

6.737.649.513

- Thành phẩm

444.030.933

**Đầu năm**

Giá gốc

Dự phòng

3.831.917.393

2.937.199.373

5.553.220.015

525.854.640

**Cộng**

13.357.325.168

-

12.848.191.421

-

**10) Chi phí trả trước**

Ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Phụ tùng thay thế

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng****Cuối kỳ**

149.416.482

149.416.482

1.153.946.016

26.216.666

722.662.686

405.066.664

1.303.362.498

**Đầu năm**

228.416.625

228.416.625

1.373.452.129

15.732.886

119.122.546

1.232.263.371

6.333.326

1.601.868.754



11) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	109.489.293.797	370.682.895.868	5.998.968.590	1.552.524.691	487.723.682.946
-Mua trong kỳ				36.781.000	36.781.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành	2.975.570.308	894.781.768			3.870.352.076
-Thanh lý, nhượng bán				200.000.000	200.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>112.464.864.105</b>	<b>371.577.677.636</b>	<b>5.998.968.590</b>	<b>1.389.305.691</b>	<b>491.430.816.022</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	48.243.888.848	243.867.791.926	5.309.800.151	1.452.193.846	298.873.674.771
-Khấu hao trong kỳ	4.610.319.573	16.131.679.758	159.694.176	48.247.067	20.949.940.574
-Thanh lý, nhượng bán				200.000.000	200.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.854.208.421</b>	<b>259.999.471.684</b>	<b>5.469.494.327</b>	<b>1.300.440.913</b>	<b>319.623.615.345</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
-Tại ngày đầu năm	61.245.404.949	126.815.103.942	689.168.439	100.330.845	188.850.008.175
-Tại ngày cuối kỳ	59.610.655.684	111.578.205.952	529.474.263	88.864.778	171.807.200.677

12) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	211.446.165	211.446.165
- Mua trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	211.446.165	211.446.165
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	209.154.529	209.154.529
- Khấu hao trong kỳ	2.291.636	2.291.636
Số dư cuối kỳ	211.446.165	211.446.165
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu năm	2.291.636	2.291.636
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

13) Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH chế biến lương thực Trường Thắng	491.979.200	491.979.200		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	1.354.176.000	1.354.176.000	1.592.388.000	1.592.388.000
Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ sĩ Long Hải Bạc Liêu	329.358.247	329.358.247	466.183.937	466.183.937
Công ty TNHH công nghệ nổi hơi Phú Hưng	314.911.532	314.911.532	744.812.217	744.812.217
Công ty TNHH thiết bị & dịch vụ kỹ thuật Slapi	979.000.000	979.000.000		
Các đối tượng khác	1.204.028.822	1.204.028.822	1.470.973.452	1.470.973.452
<b>Cộng</b>	<b>4.673.453.801</b>	<b>4.673.453.801</b>	<b>4.274.357.606</b>	<b>4.274.357.606</b>



14) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	6.098.970.587	20.344.890.257	23.260.902.148	3.182.958.696
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.255.127.628	134.094.770.220	154.767.541.272	19.582.356.576
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.822.163.739	1.244.938.865	1.888.185.478	1.178.917.126
- Thuế thu nhập cá nhân	76.025.978	741.205.675	669.947.699	147.283.954
- Thuế tài nguyên	13.877.840	90.244.720	96.444.160	7.678.400
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>48.266.165.772</b>	<b>156.519.049.737</b>	<b>180.686.020.757</b>	<b>24.099.194.752</b>

#### 15) Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
- Chi phí phải trả khác	1.166.511.393	1.351.954.532

#### 16) Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện	138.181.819	138.181.819

#### 17) Phải trả khác

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.468.000	6.864.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	354.106.250	594.325.068
<b>Cộng</b>	<b>603.574.250</b>	<b>811.189.068</b>

#### 18) Vay

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.696.808.490	39.696.808.490	215.479.542.978	175.782.734.488	-	-

#### 19) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	610.473.431	992.572.546



20) **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	120.120.000.000	27.919.729.439	47.167.238.448	195.206.967.887
Lãi trong kỳ trước			4.899.971.021	4.899.971.021
Tạm trích quỹ quỹ an sinh xã hội và quỹ khen thưởng HĐQT, BKS năm 2023			(489.997.102)	(489.997.102)
Cổ tức năm 2022			(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	27.919.729.439	39.565.212.367	187.604.941.806
Lãi trong kỳ này			1.935.274.811	1.935.274.811
Điều chỉnh quỹ an sinh xã hội và quỹ khen thưởng HĐQT, BKS năm 2023			489.997.102	489.997.102
Cổ tức năm 2023			(6.006.000.000)	(6.006.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	27.919.729.439	35.984.484.280	184.024.213.719

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Công ty CP Bía Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ tức trong năm	6.006.000.000	12.012.000.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
e) Các quỹ của Công ty		
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

21) **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	42.199.727.328	48.248.798.754
Doanh thu khác	1.042.183.448	1.691.696.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	882.977.875	410.152.397
Cộng	44.124.888.651	50.350.647.611

\* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Doanh thu đối với các bên có liên quan		
- Tổng Công ty CP Bía Rượu NGK Sài Gòn	42.199.727.328	48.248.798.754
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Bía Sài Gòn	593.386.802	398.725.280
- Chi Nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam		208.344.000



<b>22) Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.071.782.895	43.794.517.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	549.130.565	150.185.072
<b>Cộng</b>	<b>38.620.913.460</b>	<b>43.944.702.953</b>
<b>23) Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Lãi tiền gửi	803.925.819	100.076.549
<b>24) Chi phí tài chính</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Lãi tiền vay	332.468.100	71.549.119
<b>25) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Chi phí bằng tiền	1.776.485.971	2.213.457.324
<b>b) Chi phí quản lý</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.772.741	21.826.748
Chi phí nhân công	1.144.515.702	1.491.350.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.143.801	8.531.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.672.923	253.584.402
Chi phí bằng tiền	606.076.900	697.844.397
<b>Cộng</b>	<b>2.241.182.067</b>	<b>2.473.138.071</b>
<b>26) Thu nhập khác</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.500.000	36.363.636
<b>27) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>Chi tiêu</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Chi phí nguyên vật liệu	24.009.074.343	26.535.780.564
Chi phí nhân công	4.807.994.601	5.394.367.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.237.934.322	5.191.601.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.129.960.288	2.067.519.564
Chi phí bằng tiền	3.616.022.674	5.119.305.263
<b>Cộng</b>	<b>39.800.986.228</b>	<b>44.308.574.593</b>
<b>28) Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.996.264.872	1.784.240.329
Các khoản điều chỉnh tăng	1.151.620.507	1.237.771.255
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.147.885.379	3.022.011.584
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>629.577.076</b>	<b>604.402.317</b>
<b>29) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(79.019.346)	(66.270.556)



**30) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>Luỹ kế 2024</b>	<b>Luỹ kế 2023</b>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	215.479.542.978	203.497.890.763
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	175.782.734.488	217.062.730.962

**31) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
<b>Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn</b>		
	Bán hàng	42.199.727.328
	Mua hàng	17.245.577.766
<b>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
	Bán hàng	593.386.802
	Mua hàng	227.433.141
<b>Công ty TNHH một thành viên cơ khí Sa be co</b>	Mua hàng	187.810.000
<b>Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>	Mua hàng	1.333.287.467

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn</b>		
	Phải thu	12.783.020.316
	Trả trước người bán	18.105.938
<b>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
	Phải thu	74.838.696
	Phải trả	106.143.272
<b>Công ty TNHH một thành viên cơ khí Sa be co</b>	Phải trả	202.834.800
<b>Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>	Phải trả	1.354.176.000

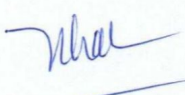
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc



Trần Công Vinh